**Câu 13: Có thể đồng nhất quan hệ nhân quả với quan hệ hàm số được không? Tại sao? ( 4 đ)**

\* Khái niệm

-  Nguyên nhân là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong 1 sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra 1 sự biến đổi nhất định.

-  Kết quả là những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong 1 sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra.

- Quan hệ nhân quả có tính khách quan, là quan hệ sản sinh

- Quan hệ hàm số y=f(x) là 1 quy tắc, trong đó với mỗi giá trị của x, tương ứng có 1 giá trị của y duy nhất.

\* Không thể đồng nhất quan hệ hàm số với quan hệ nhân quả, vì:

- Quan hệ hàm số y=f(x) là 1 quy tắc, trong đó với mỗi giá trị của x, tương ứng có 1 giá trị của y duy nhất. Cho nên quan hệ hàm số mang dấu ấn chủ quan, không có tính khách quan.

- Trong khi đó quan hệ nhân quả có tính khách quan và mối quan hệ diễn ra phức tạp: 1 nguyên nhân có thể cho ra nhiều kết quả hoặc nhiều nguyên nhân tạo ra 1 kết quả.

Lấy VD về f(x), nguyên nhân – kết quả.

**Câu 15: Theo Triết học Mác – Lênin sự phân biệt giữa “Chất” và “Lượng” của sự vật hiện tượng là tuyệt đối hay tương đối? Tại sao? ( 4 đ)**

\* Các khái niệm:

-  Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó với cái khác.

-  Lượng là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật về các phương diện: số lượng các yếu tố cấu thành, quy mô của sự tồn tại, tốc độ, nhịp điệu của các quá trình vận động và phát triển của sự vật.

-  Thuộc tính: chỉ những đặc điểm, tính chất của sự vật.

\* Sự phân biệt giữa chất và lượng là tương đối, vì:

+ Chất và lượng thống nhất vơi nhau trong sự vật, không có chất, lượng thuần túy nằm ngoài sự vật

+ Trong 1 sự vật, hiện tượng có nhiều thuộc tính, có những thuộc tính trong mối quan hệ này là chất của sự vật nhưng trong mối quan hệ khác lại là lượng của sự vật.

**Câu 19: Tại sao nói, trong các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn, hoạt động sản xuất vật chất đóng vai trò quyết định nhất? ( 4đ)**

-  Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất - cảm tính, mang tính lịch sử- xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội.

-  3 tính chất của thực tiễn:

+ Tính cộng đồng, xã hội.

  + Tính lịch sử cụ thể.

   + Tính sáng tạo, cải tạo tự nhiên, hoàn thiện con người.

-  3 hình thức cơ bản hoạt động:

+  Hoạt động sản xuất vật chất: là hoạt động con người sử dụng công cụ lao động sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên một cách trực tiếp hoặc gián tiếp , cải biến các dạng vật chất nhằm tạo ra của cải vật chất cho xã hội, nhằm thỏa mãn nhu cầu tồn tại của xã hội. Sx vật chất là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của xã hội.

+  Hoạt động khoa học thực nghiệm.

+  Hoạt động chính trị xã hội.

\* Trong các hình thức hoạt động, sản xuất vật chất giữa vai trò quan trọng nhất, vì:

+Vai trò của SXVC được thể hiện, trước hết, sxvc là tiền đề trực tiếp tạo ra “tư liệu sinh hoạt cho con người” nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của con người nói chung, từng cá thể nói riêng.

+Hoạt động sản xuất vật chất trực tiếp tạo ra của cải, vật chất trong xã hội, là cơ sở để sáng tạo ra các mặt của đời sống xã hội, sáng tạo ra các giá trị đời sống tinh thần trong xã hội. Nếu không có sản xuất vật chất thì tất cả các hoạt động của hoạt động thực tiễn không thể phát triển.

+Hđ chính trị xã hội, KH thực nghiệm là để phục vụ cho hđ SXVC.

**Câu 22: Tại sao nói, sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội? ( 4đ**)

Trả lời:

Khái niệm: Hoạt động sản xuất vật chất: là hoạt động con người sử dụng công cụ lao động sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên một cách trực tiếp hoặc gián tiếp, cải biến các dạng vật chất nhằm tạo ra của cải vật chất cho xã hội, nhằm thỏa mãn nhu cầu tồn tại của xã hội.

Sx vật chất là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của xã hội là vì:

* Vai trò của SXVC được thể hiện, trước hết, sxvc là tiền đề trực tiếp tạo ra “tư liệu sinh hoạt cho con người” nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của con người nói chung, từng cá thể nói riêng.
* Hoạt động sản xuất vật chất trực tiếp tạo ra của cải, vật chất trong xã hội, là cơ sở để sáng tạo ra các mặt của đời sống xã hội, sáng tạo ra các giá trị đời sống tinh thần trong xã hội. Nếu không có sản xuất vật chất thì tất cả các hoạt động của hoạt động thực tiễn không thể phát triển.
* Hđ chính trị xã hội, KH thực nghiệm là để phục vụ cho hđ SXVC.

**Câu 11: Phân tích nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của cặp phạm trù cái chung và cái riêng? Nêu một ví dụ cụ thể trong tự nhiên hoặc xã hội về mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng? (6đ)**

\* Các khái niệm:

-  **Cái riêng** là một phạm trù triết học dùng để chỉ sự vật, hiện tượng hay 1 quá trình riêng lẻ nhất định.

-  **Cái chung** là 1 phạm trù triết học, dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính chung không những có ở 1 kết cấu vật chất nhất định mà còn được lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng riêng lẻ khác.

-  **Cái đơn nhất**là 1 phạm trù dùng để chỉ những nét, những mặt, những thuộc tính... chỉ tồn tại ở 1 sự vật, hiện tượng nào đómà không lặp lại ở các sự vật, hiện tượng khác.

\* Mối quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng:

-  Thứ nhất, cái chung chỉ tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình, không có cái chung thuần túy tồn tại bên ngoài cái riêng.

-  Thứ 2, cái riêng chỉ tồn tại trong quan hệ với cái chung, không có cái riêng nào tồn tại độc lập, tách rời tuyệt đối cái chung.

-  Thứ 3, cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung, vì ngoài những điểm chung, cái riêng còn có cái đơn nhất.

-  Thứ 4, cái chung sâu sắc hơn cái riêng, cái chung là cái gắn liền với bản chất, quy định phương hướng tồn tại và phát triển của cái riêng.

-  Thứ 5, cái đơn nhất và cái chung có thể chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật:

+ Sự chuyển hóa từ cái đơn nhất thành cái chung là biểu hiện của quá trình cái mới ra đời thay thế cái cũ.

+ Sự chuyển hóa từ cái chung thành cái đơn nhất là biểu hiện của cái cũ, cái lỗi thời bị phủ định.

\* Ý nghĩa phương pháp luận:

- Muốn biết được cái chung, cái bản chất thì phải xuất phát từ cái riêng, từ những sự vật, hiện tượng riêng lẻ.

- Nhiệm vụ của nhận thức là phải tìm ra cái chung và trong hoạt động thực tiễn phải dựa vào cái chung để cải tạo cái riêng. Mặt khác, phải cụ thể hóa cái chung trong mỗi hoàn cảnh cụ thể.

- Trong hoạt động thực tiễn, nếu thấy sự chuyển hóa nào có lợi thì ta cần chủ động tác động vào nó để nhanh chóng trở thành hiện thực.

VD:

Cùng là sinh viên K64 viện Điện - BKHN nhưng bạn A lựa chọn đi làm thêm để tích lũy kinh nghiệm, kiếm thêm thu nhập trang trải cuộc sống sinh viên, còn bạn B thì tập trung hầu hết thời gian vào việc học tập.

Cái chung: cùng là sinh viên K64 viện Điện – BKHN.

Cái riêng:

+ Bạn A lựa chọn đi làm thêm để tích lũy kinh nghiệm, kiếm thêm thu nhập trang trải cuộc sống sinh viên.

+ Bạn B thì tập trung hầu hết thời gian vào việc học tập.

**Câu 12: Phân tích nội dung và ý nghĩa phương pháp luận của cặp phạm trù nguyên nhân và kết quả? Nêu ví dụ cụ thể về quan hệ nhân quả trong cuộc sống? (6đ)**

\* Khái niệm nguyên nhân, kết quả:

-  Nguyên nhân là phạm trù chỉ sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong 1 sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra 1 biến đổi nhất định nào đó.

-  Kết quả là những biến đổi xuất hiện do tác động lẫn nhau giữa các mặt trong 1 sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra

\* Phân biệt nguyên nhân với nguyên cứ, điều kiện:

-  Nguyên cứ là những sự vật, hiện tượng xuất hiện đồng thời với nguyên nhân nhưng nó chỉ là quan hệ bề ngoài ngẫu nhiên chứ không sinh ra kết quả.

-  Điều kiện là những sự vật, hiện tượng gắn liền với nguyên nhân, tác động vào nguyên nhân làm cho nguyên nhân phát huy tác dụng nhưng không trực tiếp sinh ra kết quả.

\* Tính chất của mối quan hệ nhân quả:

-  Tính khách quan: mối liên hệ nhân quả là cái vốn có của bản thân sự vật, không phụ thuộc vào ý thức con người.

-  Tính phổ biến: mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội đều có nguyên nhân nhất định gây ra, chỉ có điều là nguyên nhân đó được nhận thức hay chưa mà thôi.

-  Tính tất yếu: 1 nguyên nhân nhất định trong những điều kiện, hoàn cảnh nhất định sẽ gây ra những kết quả tương ứng với nó.

\* Mối liên hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả

-  Nguyên nhân là cái sinh ra kết quả nên nguyên nhân là cái có trước kết quả

+  Một nguyên nhân có thể sinh ra nhiều kết quả

+  Một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra

-  Kết quả tác động trở lại nguyên nhân theo 2 hướng:

+  Thúc đẩy sự vận động của nguyên nhân (tính tích cực)

+  Cản trở sự vận động của nguyên nhân (tính tiêu cực)

-  Nguyên nhân và kết quả có thể thay đổi vị trí cho nhau.

- Một sự vật hiện tượng nào đó trong mối liên hệ này là nguyên nhân, nhưng trong mối liên hệ khác là kết quả và ngược lại. Chuỗi nhân quả là vô cùng, không có bắt đầu và không có kết thúc.

- Một hiện tượng được xem là nguyên nhân hay kết quả bao giờ cũng ở một quan hệ xác định cụ thể.

\* Ý nghĩa phương pháp luận:

-  Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn bắt đầu từ việc đi tìm những nguyê nhân xuất hiện sự vật, hiện tượng.

-  Cần phải phân loại các nguyên nhân để có biện pháp giải quyết đúng đắn

-  Phải tận dụng các kết quả đã đạt được để tạo điều kiện thúc đẩy nguyên nhân phát huy tác động, nhằm đạt được mục đích đề ra.

VD: Một tài xế đã uống rượu trước khi lái xe, khi thấy đèn đỏ anh ta không dừng lại mà tiếp tục đi dẫn đến va chạm với một người đang điều khiển xe gắn máy qua đường, hậu quả là người lái xe máy bị thương nặng. Nguyên nhân ( có nguyên nhân ), kết quả: …

**Câu 14: Phân tích nội dung quy luật từ những sự thay đổi về lượng dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại? Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật? (6đ)**

\* Vai trò của quy luật: chỉ ra cách thức, phương thức của sự vận động phát triển của sự vật, tức là trả lời câu hỏi sự vật phát triển bằng cách nào.

\* Các khái niệm:

-  Chất là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khách quan vốn có của sự vật, hiện tượng, là sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính cấu thành nó, phân biệt nó vs cái khác.

-  Thuộc tính: chỉ những đặc điểm, tính chất của sự vật

-  Lượng: là phạm trù triết học dùng để chỉ tính quy định khác quan vốn có của sự vật về các phương diện: số lượng các yếu tố cấu thành, quy mô của sự tồn tại, tốc độ, nhịp điệu của các quá trình vận động và phát triển của sự vật.

-  Độ là phạm trù triết học dùng để chỉ khoảng giới hạn mà trong đó sự thay đổi về lượng chưa làm thay đổi căn bản về chất của sự vật, hiện tượng

-  Điểm nút: là thời điểm mà tại đó diễn ra sự thay đổi về chất

-  Bước nhảy: là sự chuyển hóa trong quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng chất cũ mất đi và chất mới ra đời.

\* Nội dung quy luật:

-  Lượng biến đổi dần dần tới 1 mức độ nhất định sẽ gây ra sự biến đổi về chất

-  Khi chất mới ra đời tác động ngược trở lại lượng của sự vật, quy định 1 lượng mới biểu hiện trên phương diện làm thay đổi kết cấu, quy mô, trình độ, nhịp vận động và phát triển của sự vật, làm thay đổi giới hạn độ, điểm nút tạo ra những biến đổi mới về lượng của sự vật.

\* Ý nghĩa của phương pháp luận:

-  Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải coi trọng cả 2 phương diện chất và lượng của sự vật.

-  Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải chống 2 khuynh hướng: tư tưởng nôn nóng, chủ quan duy ý chí, chưa tích lũy đủ về lượng mà đã thay đổi về chất và tư tưởng bảo thủ, trì trệ không thực hiện bước nhảy khi đã tích lũy đủ về lượng.

-  Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần vận dụng linh hoạt các hình thức bước nhảy.

**Câu 16: Phân tích nội dung quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập? Ý nghĩa phương pháp luận của quy luật? (6đ)**

  Quy luật này được coi là hạt nhân của phép biện chứng duy vật, bởi nó nghiên cứu về nguồn gốc chung của quá trình vận động và phát triển, đó chính là mâu thuẫn.

\* Các khái niệm của quy luật:

-  Khái niệm các mặt đối lập: là những mặt, những thuộc tính, khuynh hướng trái ngược nhau tồn tại khách quan trong tự nhiên, xã hội và tư duy.

Ví dụ: trong nguyên tử có điện tích (-) và (+)

-  Khái niệm thống nhất giữa các mặt đối lập: dùng để chỉ sự liên hệ, ràng buộc, không tách rời nhau, quy định lẫn nhau của các mặt đối lập, mặt này lấy mặt kia làm tiền đề để tồn tại.

-  Khái niệm mâu thuẫn: để chỉ mối liên hệ thống nhất, đấu tranh và chuyển hóa giữa các mặt đối lập của mỗi sự vật, hiện tượng.

-  Khái niệm đấu tranh của các mặt đối lập: dùng để chỉ khuynh hướng tác động qua lại, bài trừ, phủ định lẫn nhau của các mặt đối lập.

\* Các tính chất chung của mâu thuẫn:

-  Mâu thuẫn có tính khách quan và tính phổ biến

-  Mâu thuẫn có tính đa dạng, phong phú thể hiện ở chỗ, mỗi sự vật, hiện tượng, quá trình bao hàm nhiều loại mâu thuẫn khác nhau.

-  Mỗi mâu thuẫn giữ vai trò khác nhau trong sự vận động, phát triển của sự vật. Trong các lĩnh vực khác nhau thì mâu thuẫn cũng khác nhau

\* Quá trình vận động của mâu thuẫn:

-  Trong mỗi mâu thuẫn, mặt đối lập vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh với nhau

+ Thống nhất các mặt đối lập là tương đối, tạm thời, là đại bàn để cho đấu tranh diễn ra.

+ Đấu tranh giữa các mặt đối lập là tuyệt đối, trong sự thống nhất đã có đấu tranh.

-  Sự tác động qua lại dẫn đến chuyển hóa của các mặt đối lập là 1 quá trình. Khi 2 mặt đối lập của mâu thuẫn xung đột gay gắt và khi điều kiện đã chín muồi thì chúng sẽ chuyển hoa lẫn nhau và mâu thuẫn được giải quyết. Mâu thuẫn cũ mất đi, mâu thuẫn mới được hình thành. Quá trình tác động, chuyển hóa giữa 2 mặt đối lập lại tiếp diễn, làm cho sự vật, hiện tượng luôn luôn vận động và phát triển. Bởi vậy, sự liên hệ, tác động và chuyển hóa giữa các mặt đối lập là nguồn gốc, là động lực của sự phát triển. Lê nin đã khẳng định: “sự phát triển là 1 cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập”.

· Ý nghĩa phương pháp luận:

-  Trong hoạt động thực tiễn và nhận thức phải tôn trọng mâu thuẫn, phân tích đầy đủ các mặt đối lập, nắm được bản chất, khuynh hướng của sự vận động, phát triển.

-  Phân loại mâu thuẫn, phân tích cụ thể từng loại mâu thuẫn để có phương pháp giải quyết phù hợp.

**Câu 17: Thực tiễn là gì? Phân tích vai trò của thực tiễn đối với quá trình nhận thức?**

-  Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất-cảm tính, mang tính lịch sử, xã hội của con người nhằm mang tính cải biến tự nhiên và xã hội.

\* Tính chất của hoạt động thực tiễn:

+ Là hoạt động có tính cộng đồng XH.

+ Là hoạt động có tính lịch sử cụ thể.  
+ Là hoạt động có tính sáng tạo, có tính mục đích cải tạo tự nhiên, hoàn thiện con người.

Các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn:

+  Hoạt động sản xuất vật chất: là hoạt động con người sử dụng công cụ lao động sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên một cách trực tiếp hoặc gián tiếp , cải biến các dạng vật chất nhằm tạo ra của cải vật chất cho xã hội, nhằm thỏa mãn nhu cầu tồn tại của xã hội. Sx vật chất là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của xã hội

+  Hoạt động chính trị, xã hội

+ Hoạt động thực nghiệm, khoa học

Các hoạt động trên có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau, trong đó hoạt động sản xuất đóng vai trò quyết định nhất.

-  Nhận thức là quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc của con người trên cơ sở thực tiễn. Nhằm sáng tạo ra những tri thức mới về thế giới quan.

\* Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức:

-  Thực tiễn là cơ sở của nhận thức

+  Đối tượng nhận thức là thế giới khách quan, nhưng nó không bộc lộ các thuộc tính, nó chỉ bộc lộ khi con người tác động vào bằng hoạt động thực tiễn, tức là thực tiễn phải là điểm xuất phát, cơ sở trực tiếp hình thành nên quá trình nhận thức.

+Bằng hoạt động thực tiễn, con người tạo ra các ptiện, công cụ, giúp con người nhận thức tốt hơn.

-Thực tiễn là động lực của nhận thức.

+  Thế giới khách quan luôn vận động, để nhận thức kịp tiến trình vận động đó, con người bắt buộc phải thông qua hoạt động thực tiễn. Do đó nhận thức đòi hỏi thực tiễn như 1 nhu cầu, động lực. Lênin cho rằng: “quan điểm về đời sống, về thực tiễn phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức”.

-  Thực tiễn là mục đích của nhận thức

Những tri thức con người đạt được thông qua quá trình nhận thức phải áp dụng vào hiện thực và cải tạo hiện thực, sự áp dụng đó thông qua thực tiễn. Đó là sự vật chất hóa những quy luật, tính tất yếu đã nhận thức được. Do đó, thực tiễn là mục đích chung của các ngành khoa học.

-  Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý

Những tri thức mới, thông qua nhận thức con người có được, để kiểm tra tính đúng đắn của nó, phải dựa vào thực tiễn. Thực tiễn chính là thước đo giá trị những tri thức mới đó, đông thời thực tiễn bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức.

**Câu 18: Lênin viết: “Quan điểm về đời sống vật chất phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản nhất của lý luận nhận thức”. Anh (Chị) hãy phân tích luận điểm trên và rút ra ý nghĩa của nó? (6đ)**

-  Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất-cảm tính, mang tính lịch sử, xã hội của con người nhằm mang tính cải biến tự nhiên và xã hội.

\* Tính chất của hoạt động thực tiễn:

+ Là hoạt động có tính cộng đồng XH.

+ Là hoạt động có tính lịch sử cụ thể.  
+ Là hoạt động có tính sáng tạo, có tính mục đích cải tạo tự nhiên, hoàn thiện con người.

Các hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn:

+  Hoạt động sản xuất vật chất: là hoạt động con người sử dụng công cụ lao động sử dụng công cụ lao động tác động vào tự nhiên một cách trực tiếp hoặc gián tiếp , cải biến các dạng vật chất nhằm tạo ra của cải vật chất cho xã hội, nhằm thỏa mãn nhu cầu tồn tại của xã hội. Sx vật chất là cơ sở cho sự tồn tại và phát triển của xã hội

+  Hoạt động chính trị, xã hội

+ Hoạt động thực nghiệm, khoa học

Các hoạt động trên có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại lẫn nhau, trong đó hoạt động sản xuất đóng vai trò quyết định nhất.

-  Nhận thức là quá trình phản ánh tích cực, tự giác và sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc của con người trên cơ sở thực tiễn. Nhằm sáng tạo ra những tri thức mới về thế giới quan.

\* Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức:

-  Thực tiễn là cơ sở của nhận thức

+  Đối tượng nhận thức là thế giới khách quan, nhưng nó không bộc lộ các thuộc tính, nó chỉ bộc lộ khi con người tác động vào bằng hoạt động thực tiễn, tức là thực tiễn phải là điểm xuất phát, cơ sở trực tiếp hình thành nên quá trình nhận thức.

+Bằng hoạt động thực tiễn, con người tạo ra các ptiện, công cụ, giúp con người nhận thức tốt hơn.

-Thực tiễn là động lực của nhận thức.

+  Thế giới khách quan luôn vận động, để nhận thức kịp tiến trình vận động đó, con người bắt buộc phải thông qua hoạt động thực tiễn. Do đó nhận thức đòi hỏi thực tiễn như 1 nhu cầu, động lực. Lênin cho rằng: “quan điểm về đời sống, về thực tiễn phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức”.

-  Thực tiễn là mục đích của nhận thức

Những tri thức con người đạt được thông qua quá trình nhận thức phải áp dụng vào hiện thực và cải tạo hiện thực, sự áp dụng đó thông qua thực tiễn. Đó là sự vật chất hóa những quy luật, tính tất yếu đã nhận thức được. Do đó, thực tiễn là mục đích chung của các ngành khoa học.

-  Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý

Những tri thức mới, thông qua nhận thức con người có được, để kiểm tra tính đúng đắn của nó, phải dựa vào thực tiễn. Thực tiễn chính là thước đo giá trị những tri thức mới đó, đông thời thực tiễn bổ sung, điều chỉnh, sửa chữa, phát triển và hoàn thiện nhận thức.

* Ý nghĩa: Trong cuộc sống, học tập, nghiên cứu, tất cả mọi vấn đề phải xuất phát từ thực tiễn, dựa trên cơ sở thực tiễn, đi sâu vào thực tiễn, phải coi trọng công tác tổng kết thực tiễn.

**Câu 20: Lênin viết: “Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn đó là con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, nhận thức thực tại khách quan”. Anh (chị) phân tích luận điểm trên và rút ra ý nghĩa của nó? ( 6đ)**

\* Các giai đoạn của quá trình nhận thức:

- Nhận thức cảm tính ( trực quan sinh động): gồm 3 cấp độ:

+ cảm giác: là hình ảnh một vài thuộc tính sơ khai, đơn lẻ của đối tượng nhận thức tác động vào giác quan con người.

+ tri giác: là hình ảnh tương đối toàn vẹn về sự vật, là tổng hợp cảm giác nhưng có hệ thống, đầy đủ, phong phú.

+ biểu tượng: là hình ảnh được tái tạo, lưu giữ khi đối tượng nhận thức không còn tác động trực tiếp vào giác quan con người. Đó là hình thức phản ánh cao nhất trong nhận thức cảm tính.

- Nhận thức lý tính (hay tư duy trừu tượng): gồm 3 hình thức:

+ Khái niệm: là hình thức cơ bản của tư duy, phản ánh những đặc tính bản chất của sự vật, là sự phản ánh tổng hợp về một lớp sự vật. Khái niệm là cơ sở, tiền đề cho tư duy trừu tượng.

+ Phán đoán: là hình thức của tư duy lên các khái niệm để khẳng định hoặc phủ định một đặc điểm, một thuộc tính nào đó của đối tượng nhận thức.

+ Suy luận: là thao tác của tư duy liên kết các phán đoán để rút ra các tri thức mới, đó là hình thức cao nhất trong quá trình nhận thức của con người.

- Nhận thức quay trở về thực tiễn: Nhận thức phải quay trở về thực tiễn vì:

+ phục vụ thực tiễn để cải tạo hiện thực.

+ kiểm nghiệm tri thức mới nhận thức được.

+ Hiện thực khách quan luôn vận động, biến đổi, để bổ sung tri thức mới trong giai đoạn mới của sự vật cần phải thông qua hoạt động thực tiễn.

🡪 Do đó Lênin đã viết: “…”